

TỈNH N

Bản án số: 53/2022/HNGĐ-ST

Ny: 13 - 7 - 2022

Về việc: “*Tranh chấp ly hôn*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN TP. P, TỈNH N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Từ Công Từ Rượu

Các Hội thẩm nhân dân

Ông Trần Văn Bình

Ông Lê Huỳnh Sinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Minh Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Ph ARang - Tháp Chàm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Liên - Kiểm sát viên.

Ny 13 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 309/2022/TLST-HNGĐ Ny 21 tháng 4 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2022/QĐXXST - HNGĐ Ny 13 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2022/QĐST - HNGĐ Ny 29 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Lâm A, sinh năm 1979

- *Bị đơn:* Ông Phạm Ngọc N, sinh năm 1980

Cùng địa chỉ: Số nhà 8/8 đường Huỳnh Tấn Phát, khu phố 1, phường Đài Sơn, thành phố P, tỉnh N.

(*Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bà Lê Lâm A là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Bà A và ông Phạm Ngọc N chung sống với nhau từ năm 1999 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, có cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại Ủy b Nhân dân xã Thành Hải, thành phố P (*Theo giấy chứng nhận kết hôn số: 107, quyển 01/2000 Ny 01/12/2000*). Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại khu phố 1, phường Đài Sơn, thành phố P, tỉnh N.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng 2017 thì phát mâu thuẫn. Nguyên nhân

mâu thuẫn: Do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xích mích nhau, mặt khác, ông N có chửi mắng và xúc phạm bà An, cờ bạc, cá độ đá banh, không lo làm ăn cũng như không qu An bà nên đời sống chung vợ chồng không có hạnh phúc.

Hiện vợ chồng bà đã sống ly thân hơn 01 năm nay, trong thời gian này thì vợ chồng không quan tâm nhau nữa, mạnh ai nấy sống, không ai đặt vấn đề trở về chung sống đoàn tụ. Bà A cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được vì vợ chồng không còn tình cảm yêu thương nhau nữa nên không thể hàn gắn được, vì vậy bà Lê Lâm A yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Ngọc N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên: Phạm Ngọc L, sinh năm 2000 và Phạm Ngọc S, sinh năm 2003. Cả 02 con đều đã trưởng thành và lao động tự túc được.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Bị đơn là ông Phạm Ngọc N đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ, biết nội dung yêu cầu khởi kiện của bà A nhưng không có ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đối với bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, chưa chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải và xét xử nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Ngọc N.

- Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Lâm A được ly hôn với ông Phạm Ngọc N. Các con đã trưởng thành nên không xem xét. Tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Lâm A và ông Phạm Ngọc N không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Lê Lâm A có đơn yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Ngọc N. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định qu Ahệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp ly hôn*”.

Ông Phạm Ngọc N là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại thành phố P , tỉnh N. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh N .

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Phạm Ngọc N là bị đơn trong vụ kiện nhưng ông N vẫn cố tình vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì về việc xin ly hôn của bà Lê Lâm A. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông N là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Lâm A và ông Phạm Ngọc N đăng ký kết hôn Ny 01/12/2000 tại Ủy ban nhân dân xã Thành Hải, thành phố P , tỉnh N , do đó hôn nhân giữa bà Avà ông N là hợp pháp.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Khoảng năm 2017, vợ chồng thường có mâu thuẫn, cự cãi do tính tình, qu Adiểm sống vợ chồng không hợp nhau. Mặt khác, ông N có chửi mắng và xúc phạm bà An, còr bạc, cá độ đá banh, không lo làm ăn cũng như không quan tâm bà A nên đời sống chung vợ chồng không có hạnh phúc. Bà A đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông N vẫn không sửa đổi.

Khi giải quyết vụ kiện, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập ông Phạm Ngọc N tham gia phiên hòa giải, phiên tòa nhưng ông N vắng mặt không có lý do cũng như không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà Lê Lâm A. Mặt khác, tại đơn xác nhận tình trạng hôn nhân Ny 22/4/2022, BQL khu phố 1, phường Đài Sơn, thành phố Ph ARang – Tháp Chàm xác nhận vợ chồng bà Avà ông N hay xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân là đúng sự thật. Với thực trạng của qu Ahệ hôn nhân trên thể hiện mâu thuẫn vợ chồng là có thật và đã trầm trọng, có kéo dài thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được, nên yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Lâm A là có cơ sở. Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà Lê Lâm A, cho ly hôn giữa bà Lê Lâm A và ông Phạm Ngọc N.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên: Phạm Ngọc L, sinh năm 2000 và Phạm Ngọc S, sinh năm 2003. Cả hai con đều đã trưởng thành và lao động tự túc được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Lâm A trình bày tài sản tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Ông Phạm Ngọc N không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà Lê Lâm A phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 Ny 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 Ny 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Lâm A đối với ông Phạm Ngọc N; bà Lê Lâm A được ly hôn với ông Phạm Ngọc N.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên: Phạm Ngọc L, sinh năm 2000 và Phạm Ngọc S, sinh năm 2003. Cả hai con đều đã trưởng thành và lao động tự túc được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Lâm A và ông Phạm Ngọc N không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Lê Lâm A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003482 Ny 18 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh N. Bà Lê Lâm A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, quyền kháng cáo trong hạn 15 Ny kể từ Ny tuyên án (*ngày 13/7/2022*). Bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong hạn 15 Ny kể từ Ny nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPP;
- CCTHADS TP. P;
- TAND tỉnh N;
- UBND xã Thành Hải, TP.P
- (GCNKH số: 107/ quyền 01/2000 Ny 01/12/2000);
- Lưu hồ sơ + án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Từ Công Từ Rượu

